# PHẦN VĂN BẢN KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## NGHỊ ĐỊNH
## Quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa

Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thương mại,*[1]

**NGHỊ ĐỊNH:**

### Chương I
### QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết Luật Thương mại về việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa và hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[1] Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,*"

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa* (sau đây gọi tắt là Điều lệ hoạt động) là Quy tắc điều chỉnh hoạt động giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa, của các thành viên và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. *Hoạt động tự doanh* là việc thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho chính mình.

3. *Lệnh giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản để mua hoặc bán hàng hóa của thành viên kinh doanh nhằm thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

4. *Lệnh ủy thác giao dịch* là yêu cầu bằng văn bản của khách hàng đối với thành viên kinh doanh thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch.

5. *Ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ ngày đó hợp đồng này được phép giao dịch.

6. *Ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng* là ngày do Sở Giao dịch hàng hóa ấn định để kể từ sau ngày đó hợp đồng này không còn được phép giao dịch.

7. *Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên* là việc thành viên gửi một khoản tiền hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thành viên.

8. *Ký quỹ giao dịch* là việc thành viên gửi một khoản tiền vào tài khoản phong tỏa theo chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa để bảo đảm thực hiện giao dịch.

9. *Phí thành viên* là khoản tiền thành viên phải nộp cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại Điều lệ hoạt động.

10. *Phí giao dịch* là khoản tiền thành viên phải trả cho Sở Giao dịch hàng hóa để được thực hiện từng giao dịch.

11. *Tháng đáo hạn hợp đồng* là tháng mà hợp đồng giao dịch phải được thực hiện.

12. *Tất toán hợp đồng* là việc thanh toán tất cả các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng mà các bên nắm giữ hợp đồng phải thực hiện.

13. *Khách hàng* là tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa, thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thông qua việc ủy thác cho thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa.

14[2]. Bản sao là:

a) Bản sao có chứng thực (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện, công văn hành chính);

b) Bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp);

c) Bản scan từ bản gốc (nếu thủ tục hành chính có áp dụng nộp hồ sơ qua mạng điện tử)

**Điều 4. Quản lý Nhà nước**

1. Chính phủ thống nhất quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa. Bộ Thương mại thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Trình Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

b) Quyết định việc thành lập và hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, phê chuẩn Điều lệ hoạt động và phê chuẩn việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa; ban hành danh mục hàng hóa được phép giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa;

c) Thực hiện các biện pháp quản lý cần thiết trong trường hợp khẩn cấp;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;

đ) Quy định lộ trình và điều kiện cho thương nhân Việt Nam tham gia giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài trong từng thời kỳ;

e) Thực hiện các nội dung quản lý nhà nước khác theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn chế độ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; quy định cụ thể điều kiện hoạt động của Trung tâm thanh toán.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các chế độ về thuế, phí, lệ phí đối với hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa; phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thẩm tra năng lực tài chính của các sáng lập viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại trong việc thẩm tra tính khả thi của việc thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

**Điều 5. Mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài**

1. Thương nhân Việt Nam có quyền tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo lộ trình, điều kiện và phạm vi do Bộ Thương mại quy định và công bố trong từng thời kỳ.

2. Khi tham gia hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa ở nước ngoài, thương nhân Việt Nam phải tuân thủ các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu, thanh toán quốc tế và các quy định liên quan khác của pháp luật Việt Nam.

## Chương II
## SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

**Điều 6. Địa vị pháp lý của Sở Giao dịch hàng hóa**

Sở Giao dịch hàng hóa là pháp nhân được thành lập và hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định của Nghị định này.

**Điều 7. Thẩm quyền cho phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

Bộ trưởng Bộ Thương mại quyết định cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa; phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 8. Điều kiện thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

Sở Giao dịch hàng hóa được thành lập nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Vốn pháp định là một trăm năm mươi tỷ đồng trở lên.

2. Điều lệ hoạt động phù hợp với quy định của Nghị định này.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên và có thời gian công tác trong lĩnh vực kinh tế - tài chính ít nhất là 05 năm; có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các điều kiện khác theo quy định của Luật doanh nghiệp.

**Điều 9. Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

Hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa gồm:

1. Văn bản đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại.

2. Danh sách các thành viên trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với thành viên là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với thành viên là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

3. Danh sách cổ đông sáng lập trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và các giấy tờ kèm theo sau đây:

a) Đối với cổ đông là cá nhân: bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác;

b) Đối với cổ đông là tổ chức: bản sao quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tài liệu tương đương khác của tổ chức; văn bản ủy quyền, giấy chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Giải trình kinh tế - kỹ thuật với các nội dung về mục tiêu, địa điểm thành lập, tiến độ thành lập và đi vào hoạt động, giải pháp công nghệ để thực hiện giao dịch.

6. Dự thảo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

7. Dự thảo Điều lệ doanh nghiệp.

**Điều 10. Thẩm tra và cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm thẩm tra các điều kiện và hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và có thể yêu cầu bổ sung hồ sơ, nếu còn thiếu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

3. Bộ Thương mại hoàn tất thẩm tra trong thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Thời hạn này có thể được gia hạn nhưng không quá sáu mươi ngày.

4. Hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 11. Nội dung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bao gồm các nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, văn phòng đại diện, chi nhánh và nơi tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa.

2. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật của Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của thành viên hoặc cổ đông sáng lập Sở Giao dịch hàng hóa là cá nhân.

4. Số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của chủ sở hữu công ty, của thành viên trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

5. Số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông sáng lập là tổ chức trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

6. Vốn điều lệ trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn; số cổ phần và giá trị vốn cổ phần đã góp và số cổ phần được quyền chào bán trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.

7. Loại hàng hóa giao dịch.

**Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép thành lập được quy định tại Điều 11 Quyết định này, Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp hồ sơ đề nghị Bộ Thương mại sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản gốc Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 13. Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Trường hợp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, Sở Giao dịch hàng hóa phải nộp hồ sơ đề nghị Bộ Thương mại cấp lại Giấy phép thành lập.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa theo mẫu của Bộ Thương mại;

b) Bản gốc hoặc bản sao Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Thương mại phải quyết định việc cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa. Trong trường hợp không cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 14. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Điều kiện và thủ tục chấp thuận tư cách thành viên; quyền và nghĩa vụ thành viên;

b) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên và trách nhiệm khi chấm dứt tư cách thành viên;

c) Loại hàng hóa giao dịch; tiêu chuẩn và đơn vị đo lường của loại hàng hóa đó;

d) Mẫu hợp đồng giao dịch và lệnh giao dịch;

đ) Thời hạn giao dịch hợp đồng và quy trình thực hiện giao dịch;

e) Hạn mức giao dịch, ký quỹ giao dịch và phí giao dịch;

g) Các phương thức, thủ tục thực hiện hợp đồng;

h) Nội dung công bố thông tin của Sở Giao dịch hàng hóa và các báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính của các thành viên;

i) Các biện pháp quản lý rủi ro;

k) Giải quyết tranh chấp;

l) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ hoạt động;

m) Các nội dung có liên quan khác.

2. Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa không được trái với các quy định của Nghị định này và pháp luật hiện hành.

**Điều 15. Quyền hạn của Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Lựa chọn loại hàng hóa trong danh mục hàng hóa được quy định tại Điều 32 Nghị định này để tổ chức giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức, điều hành và quản lý hoạt động giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Yêu cầu các thành viên kinh doanh ký quỹ đảm bảo tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Thu phí thành viên, phí giao dịch, phí cung cấp dịch vụ thông tin và các loại phí dịch vụ khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo quy định của pháp luật.

6. Ban hành các quy chế niêm yết, công bố thông tin và giao dịch mua bán hàng hóa tại Sở Giao dịch hàng hóa.

7. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch và công bố thông tin của các thành viên.

8. Yêu cầu các thành viên thực hiện các biện pháp quản lý rủi ro được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

9. Chỉ định thành viên kinh doanh khác thực hiện các hợp đồng đang được nắm giữ bởi một thành viên kinh doanh bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

10. Làm trung gian hòa giải theo yêu cầu khi phát sinh tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

11. Thực hiện các quyền khác theo quy định của Nghị định này, Điều lệ hoạt động và theo quy định của pháp luật.

**Điều 16. Trách nhiệm của Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Tổ chức hoạt động mua bán hàng hóa đúng với quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Tổ chức các giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa một cách công bằng, trật tự và hiệu quả.

3. Công bố Điều lệ hoạt động, Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa đã được Bộ trưởng Bộ Thương mại phê chuẩn, cấp, sửa đổi, bổ sung; công bố danh sách và các thông tin về thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa; công bố thông tin về các giao dịch và lệnh giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và các thông tin khác theo Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thực hiện việc báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Bộ Thương mại về các thông tin liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa và danh sách thành viên tại thời điểm báo cáo.

5. Cung cấp thông tin và phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác thanh tra, kiểm tra và phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thực hiện chế độ thống kê, kế toán, kiểm toán theo quy định của pháp luật.

7. Chịu trách nhiệm cuối cùng về mọi hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

8. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ.

9. Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa gây thiệt hại cho các thành viên, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa và theo các quy định khác của pháp luật.

## Chương III
## THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

### Điều 17. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa bao gồm:

a) Thương nhân môi giới (sau đây gọi là thành viên môi giới);

b) Thương nhân kinh doanh (sau đây gọi là thành viên kinh doanh).

2. Chỉ những thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa mới được thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Chỉ các thành viên môi giới mới được thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

### Điều 18. Chấp thuận tư cách thành viên Sở Giao dịch hàng hóa

1. Thương nhân có nguyện vọng trở thành thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa có quyền đề nghị Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên.

2. Căn cứ các điều kiện quy định tại các Điều 19, Điều 20 Nghị định này và theo quy định của Điều lệ hoạt động, Sở Giao dịch hàng hóa xem xét việc chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân.

3. Trong trường hợp từ chối chấp thuận tư cách thành viên, Sở Giao dịch hàng hóa phải trả lời thương nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do của việc từ chối chấp thuận.

4. Trong trường hợp Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận tư cách thành viên cho thương nhân không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 19 hoặc Điều 21 Nghị định

này, Bộ Thương mại có quyền đình chỉ tư cách thành viên của các thương nhân đó. Sở Giao dịch hàng hóa phải chịu trách nhiệm về các hậu quả phát sinh từ việc đình chỉ này.

**Điều 19. Thành viên môi giới**

Thành viên môi giới phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Vốn pháp định là năm tỷ đồng trở lên.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới**

Quyền và nghĩa vụ của thành viên môi giới thực hiện theo Luật Thương mại và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 21. Thành viên kinh doanh**

Thành viên kinh doanh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

2. Vốn pháp định là bẩy mươi lăm tỷ đồng trở lên.

3. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc phải có bằng đại học, cử nhân trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các điều kiện khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 22. Quyền của thành viên kinh doanh**

1. Thành viên kinh doanh có quyền thực hiện các hoạt động tự doanh hoặc nhận ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

2. Yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện giao dịch trong trường hợp nhận ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa cho khách hàng.

3. Các quyền khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên kinh doanh**

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Ký quỹ bảo đảm tư cách thành viên, ký quỹ giao dịch trước khi thực hiện các giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

3. Nộp phí thành viên, phí giao dịch và các loại phí khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ và trong giao dịch.

5. Trong trường hợp nhận ủy thác, phải ký kết hợp đồng ủy thác bằng văn bản với khách hàng và chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch từ khách hàng.

6. Cung cấp đầy đủ, trung thực và kịp thời thông tin cho khách hàng.

7. Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch cho khách hàng và cho chính mình.

8. Ưu tiên thực hiện lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng trước lệnh giao dịch của chính mình.

9. Giao dịch trung thực và công bằng, vì lợi ích của khách hàng.

10. Đảm bảo hạch toán riêng hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa của từng khách hàng và của chính mình.

11. Thực hiện chỉ định của Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Nghị định này và Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 24. Chấm dứt tư cách thành viên**

Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên trong các trường hợp sau đây:

1. Không còn đáp ứng đủ các điều kiện trở thành thành viên.

2. Giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật.

3. Tự đề nghị chấm dứt tư cách thành viên và được Sở Giao dịch hàng hóa chấp thuận theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Có hành vi vi phạm là điều kiện chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa hoặc quy định của pháp luật.

**Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ khi chấm dứt tư cách thành viên**

1. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thông báo cho khách hàng về lý do chấm dứt tư cách thành viên và việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo ủy thác của khách hàng.

2. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Nghị định này, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền yêu cầu thành viên đó phải ủy nhiệm cho

thành viên khác thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trường hợp thành viên bị chấm dứt không ủy nhiệm được thì Sở Giao dịch hàng hóa có quyền chỉ định thành viên khác thực hiện.

3. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao các thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định.

4. Sau khi việc ủy nhiệm hoặc chỉ định thành viên thực hiện nghĩa vụ hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện, tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên phải được chuyển thành tiền ký quỹ của khách hàng cho thành viên kinh doanh nhận ủy nhiệm hoặc được chỉ định.

5. Thương nhân chấm dứt tư cách thành viên phải trả phí thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho thương nhân mình ủy nhiệm hoặc được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

6. Thương nhân khi chấm dứt tư cách thành viên phải thực hiện các nghĩa vụ đã phát sinh với khách hàng và các chủ thể khác liên quan đến hoạt động giao dịch của mình tại Sở Giao dịch hàng hóa, trường hợp gây thiệt hại cho khách hàng thì phải bồi thường thiệt hại cho khách hàng theo quy định của pháp luật.

## Chương IV
## TRUNG TÂM THANH TOÁN VÀ TRUNG TÂM GIAO NHẬN HÀNG HÓA

### Điều 26. Trung tâm thanh toán

1. Trung tâm thanh toán mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa (dưới đây gọi tắt là Trung tâm Thanh toán) là tổ chức thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thanh toán trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm Thanh toán trực thuộc hoặc ủy quyền cho một tổ chức tín dụng thực hiện chức năng của Trung tâm Thanh toán.

3. Trung tâm Thanh toán phải hoạt động độc lập với các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể điều kiện thành lập và hoạt động của Trung tâm Thanh toán.

### Điều 27. Quyền của Trung tâm Thanh toán

1. Yêu cầu các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm thanh toán.

2. Thu phí dịch vụ thanh toán.

3. Trong trường hợp thành viên mất khả năng thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm Thanh toán để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa, Trung tâm Thanh toán có quyền giữ lại tất cả các khoản tiền ký quỹ, các chứng từ giao nhận hàng hóa và các tài sản khác, không phân biệt là tài sản của thành viên đó hay của khách hàng của họ.

4. Các quyền khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ thanh toán và quy định của Nghị định này.

**Điều 28. Nghĩa vụ của Trung tâm Thanh toán**

1. Lưu giữ tiền ký quỹ của các thành viên và các tài liệu liên quan đến các giao dịch.

2. Bảo đảm thanh toán chính xác các giao dịch.

3. Thông báo chính xác, kịp thời các thông tin liên quan đến tài khoản của các thành viên.

4. Thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến bảo mật thông tin.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ thanh toán và quy định của Nghị định này.

**Điều 29. Trung tâm giao nhận hàng hóa**

1. Trung tâm giao nhận hàng hóa là tổ chức thực hiện chức năng lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa cho các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể thành lập Trung tâm giao nhận hàng hóa trực thuộc hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện chức năng của Trung tâm giao nhận hàng hóa.

**Điều 30. Quyền của Trung tâm giao nhận hàng hóa**

1. Từ chối tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Từ chối nhận hàng, giao hàng khi chưa có đầy đủ chứng từ hợp lệ.

3. Thu phí lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

4. Các quyền khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

**Điều 31. Nghĩa vụ của Trung tâm giao nhận hàng hóa**

1. Không được tiếp nhận hàng hóa không đảm bảo yêu cầu theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Bảo quản hàng hóa đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng trong thời hạn do Sở Giao dịch hàng hóa yêu cầu.

3. Giao hàng theo lệnh giao hàng của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp nhận được đầy đủ chứng từ hợp lệ.

4. Báo cáo việc lưu giữ, bảo quản và giao nhận hàng hóa theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa.

5. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa và các quy định tại Nghị định này.

## Chương V
## HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

**Điều 32. Hàng hóa được phép mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại công bố danh mục hàng hóa cụ thể được phép giao dịch mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa trong từng thời kỳ.

2. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ được tổ chức thực hiện hoạt động mua bán các loại hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chất lượng, đơn vị đo lường và các tiêu chuẩn khác của hàng hóa do Sở Giao dịch hàng hóa công bố phù hợp với pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường hiện hành.

**Điều 33. Thời gian giao dịch**

1. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố thời gian giao dịch cụ thể, bao gồm ngày giao dịch, phiên giao dịch, thời gian khớp lệnh giao dịch và giờ mở cửa, đóng cửa của ngày giao dịch.

2. Sở Giao dịch hàng hóa có thể tạm thời thay đổi thời gian giao dịch trong các trường hợp sau đây:

a) Hệ thống giao dịch có sự cố dẫn đến việc không thể thực hiện các lệnh giao dịch như thường lệ;

b) Quá nửa số thành viên có sự cố về hệ thống chuyển lệnh giao dịch;

c) Các trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

3. Khi xảy ra các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Giao dịch hàng hóa phải tạm ngừng giao dịch cho đến khi khắc phục được các trường hợp này. Trường hợp không khắc phục được trong phiên giao dịch thì phiên giao dịch được coi là kết thúc vào lần khớp lệnh ngay trước đó.

4. Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố kịp thời các trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 34. Hạn mức giao dịch**

1. Tổng hạn mức giao dịch đối với một loại hàng hóa của toàn bộ các hợp đồng đang trong thời hạn giao dịch không được vượt quá 50% tổng khối lượng hàng hóa đó được sản xuất tại Việt Nam của năm ngay trước đó.

2. Hạn mức giao dịch của một thành viên không được vượt quá 10% tổng hạn mức giao dịch quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Sở Giao dịch hàng hóa có quyền quy định hạn mức giao dịch cụ thể thỏa mãn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trong trường hợp cần thiết, để đảm bảo an ninh kinh tế và bình ổn thị trường, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thay đổi tổng hạn mức giao dịch đối với từng loại hàng hóa.

**Điều 35. Lệnh giao dịch**

1. Thành viên kinh doanh yêu cầu giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa bằng lệnh giao dịch.

2. Nội dung lệnh giao dịch cho từng loại giao dịch và từng loại hàng hóa do Sở Giao dịch hàng hóa quy định.

3. Thành viên được phép sửa đổi hoặc hủy bỏ lệnh giao dịch của mình trong trường hợp chưa khớp lệnh và các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 36. Phương thức giao dịch**

Sở Giao dịch hàng hóa tổ chức giao dịch theo phương thức khớp lệnh tập trung, trên cơ sở khớp các lệnh mua và lệnh bán theo nguyên tắc xác định giá sau đây:

1. Là mức giá thực hiện đạt được khối lượng giao dịch lớn nhất.

2. Nếu có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 1 Điều này thì lấy mức giá trùng hoặc gần với giá thực hiện của lần khớp lệnh gần nhất.

3. Nếu vẫn có nhiều mức giá thỏa mãn khoản 2 Điều này thì lấy mức giá cao nhất.

**Điều 37. Nguyên tắc khớp lệnh giao dịch**

Nguyên tắc khớp lệnh được thực hiện như sau:

1. Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước.

2. Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước.

3. Trường hợp các lệnh cùng loại có cùng mức giá thì lệnh giao dịch nhập trước vào hệ thống giao dịch được ưu tiên thực hiện trước.

**Điều 38. Công bố thông tin giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa**

Sở Giao dịch hàng hóa phải công bố các thông tin sau đây:

1. Chỉ số giá giao dịch trên tổng lượng hàng hóa giao dịch trong từng ngày, bao gồm giá mở cửa, giá đóng cửa, mức giá cao nhất, mức giá thấp nhất và các

mức giá được khớp đối với từng loại hàng hóa được giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Kết quả giao dịch theo phương thức khớp lệnh, nội dung khớp lệnh bao gồm loại hàng hóa, số lượng hàng hóa khớp lệnh bán với lệnh mua và các nội dung khác theo quy định của Điều lệ hoạt động.

3. Các thông tin khác được quy định trong Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 39. Ký quỹ giao dịch**

1. Sở Giao dịch hàng hóa quy định cụ thể mức ký quỹ ban đầu khi đặt lệnh giao dịch nhưng không được thấp hơn 5% trị giá của từng lệnh giao dịch.

2. Khi đặt lệnh giao dịch qua Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải đảm bảo số dư tài khoản của mình mở tại Trung tâm thanh toán đáp ứng các điều kiện về mức ký quỹ giao dịch khi đặt lệnh.

3. Trong một thời hạn nhất định theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh phải bổ sung tiền ký quỹ khi có biến động giá. Trường hợp không bổ sung tiền ký quỹ đúng hạn, Sở Giao dịch hàng hóa có quyền tất toán hợp đồng với thành viên kinh doanh.

4. Trong trường hợp số dư tài khoản vượt mức ký quỹ theo quy định thì thành viên kinh doanh có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

**Điều 40. Thời hạn giao dịch hợp đồng**

1. Thời hạn giao dịch hợp đồng qua Sở Giao dịch hàng hóa được tính từ phiên giao dịch đầu tiên của ngày đầu tiên giao dịch hợp đồng cho đến phiên giao dịch cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng.

2. Ngay sau khi hết thời hạn giao dịch hợp đồng, các bên nắm giữ hợp đồng có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng.

**Điều 41. Phương thức thực hiện hợp đồng**

1. Các bên giao dịch hợp đồng kỳ hạn có thể lựa chọn thực hiện hợp đồng theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thanh toán bù trừ qua Trung tâm thanh toán vào phiên cuối cùng của ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng;

b) Giao nhận hàng hóa qua Trung tâm giao nhận hàng hóa.

2. Các bên giao dịch hợp đồng quyền chọn có thể lựa chọn thực hiện theo một trong hai phương thức dưới đây:

a) Thực hiện quyền chọn theo các phương thức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không thực hiện quyền chọn.

3. Trước ngày cuối cùng giao dịch hợp đồng, theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa, Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu các thành viên kinh doanh lựa chọn việc thực hiện hợp đồng theo các phương thức được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Các thành viên kinh doanh phải thông báo bằng văn bản cho Sở Giao dịch hàng hóa theo quy định của Điều lệ hoạt động của Sở Giao dịch hàng hóa trong trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa.

5. Trường hợp lựa chọn thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa, trong một thời hạn nhất định theo quy định của Sở Giao dịch hàng hóa, thành viên kinh doanh có nghĩa vụ:

a) Nộp tiền vào tài khoản nếu là bên mua;

b) Giao hàng vào Trung tâm giao nhận hàng hóa nếu là bên bán.

**Điều 42. Thanh toán bù trừ**

1. Trung tâm thanh toán có trách nhiệm thông báo cho thành viên kinh doanh số dư tài khoản hàng ngày của thành viên được thanh toán bù trừ với giá giao dịch đóng cửa của ngày giao dịch đó.

2. Việc bù trừ giao dịch phải được thực hiện phù hợp với số lượng hàng hóa và số tiền ghi trong các chứng từ giao dịch.

**Điều 43. Giao nhận hàng hóa**

Việc giao nhận hàng hóa của mỗi hợp đồng phải được thực hiện trong những ngày giao nhận hàng hóa của tháng sau tháng đáo hạn hợp đồng do Sở Giao dịch hàng hóa thông báo.

**Điều 44. Giám định hàng hóa**

1. Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định các tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hóa mua bán qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Thành viên kinh doanh được quyền lựa chọn tổ chức giám định cụ thể trong số các tổ chức giám định được Sở Giao dịch hàng hóa chỉ định để giám định hàng hóa.

## Chương VI
## ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

**Điều 45. Ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân không phải là thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa có thể ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Việc ủy thác mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa phải được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch bằng văn bản.

3. Lệnh ủy thác giao dịch được thực hiện cho từng lần giao dịch cụ thể trên cơ sở hợp đồng ủy thác giao dịch. Lệnh ủy thác giao dịch có thể được lập bằng văn bản hoặc các hình thức khác có thể lưu giữ được do các bên thỏa thuận.

4. Thành viên kinh doanh chỉ được thực hiện giao dịch cho khách hàng sau khi nhận được lệnh ủy thác giao dịch.

5. Trên cơ sở yêu cầu bằng văn bản của khách hàng về việc điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh sẽ điều chỉnh hoặc hủy lệnh giao dịch tương ứng cho khách hàng đó trong trường hợp chưa khớp lệnh.

6. Thành viên kinh doanh phải lưu giữ hợp đồng ủy thác giao dịch, các lệnh ủy thác giao dịch và các yêu cầu điều chỉnh hoặc hủy lệnh ủy thác giao dịch của khách hàng.

**Điều 46. Nội dung của hợp đồng ủy thác giao dịch**

1. Nội dung của hợp đồng ủy thác giao dịch do các bên thỏa thuận.

2. Lệnh ủy thác giao dịch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Loại giao dịch;

b) Hàng hóa giao dịch;

c) Khối lượng giao dịch;

d) Giá cả;

đ) Hợp đồng giao dịch.

3. Thành viên kinh doanh có thể quy định thêm các nội dung khác, tùy theo đặc thù của từng loại giao dịch, loại hàng hóa được giao dịch và quy định về nội dung lệnh giao dịch của Sở Giao dịch hàng hóa.

**Điều 47. Phương thức bảo đảm thực hiện giao dịch**

1. Thành viên kinh doanh của Sở Giao dịch hàng hóa phải yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo thực hiện các giao dịch mà khách hàng đã ủy thác cho thành viên kinh doanh thực hiện thông qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Hình thức ký quỹ bao gồm ký quỹ ban đầu, ký quỹ bổ sung và các hình thức ký quỹ khác theo thỏa thuận giữa thành viên kinh doanh và khách hàng.

3. Mức ký quỹ được xác định cụ thể theo thỏa thuận của các bên nhưng không được thấp hơn 5% trị giá lệnh ủy thác giao dịch. Mức ký quỹ này phải được duy trì bằng hình thức ký quỹ bổ sung theo từng ngày giao dịch để đảm bảo mức ký quỹ mà các bên thỏa thuận.

4. Trong một thời hạn nhất định theo hợp đồng ủy thác giao dịch, thành viên kinh doanh có quyền tất toán hợp đồng của khách hàng trong trường hợp khách hàng đó không bổ sung tiền ký quỹ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong trường hợp mức ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo quy định tại khoản 3 Điều này thì khách hàng có quyền rút lại khoản vượt mức đó.

**Điều 48. Thông báo thực hiện giao dịch**

1. Ngay sau khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng bằng văn bản kết quả đặt lệnh qua Sở Giao dịch hàng hóa.

2. Trong trường hợp khớp lệnh, thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung sau đây:

a) Hình thức giao dịch;

b) Hàng hóa giao dịch;

c) Thời điểm và ngày giao dịch được thực hiện;

d) Số lượng hợp đồng bán hoặc mua;

đ) Giá cả giao dịch;

e) Tổng trị giá các giao dịch đã thực hiện;

g) Phí giao dịch;

h) Các nội dung khác theo thỏa thuận với khách hàng.

3. Trong trường hợp lệnh giao dịch không thực hiện được thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay cho khách hàng và giải thích rõ lý do.

4. Ngay sau khi nhận được thông báo về việc thực hiện giao dịch theo các khoản 1, 2 và 3 Điều này, nếu phát hiện thông báo không đúng hoặc không phù hợp thì khách hàng có quyền khiếu nại bằng văn bản đến các thành viên kinh doanh về các nội dung được thông báo.

5. Trong trường hợp thực hiện hợp đồng bằng phương thức giao nhận hàng hóa thì thành viên kinh doanh phải thông báo đến khách hàng các nội dung quy định tại các điểm quy định tại khoản 2 Điều này và các nội dung sau:

a) Tên của kho hàng;

b) Tên người bán hoặc người mua hàng hóa;

c) Số chứng nhận kho hàng;

d) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên;

**Điều 49. Thông báo tài khoản của khách hàng**

1. Thành viên kinh doanh phải thông báo thường xuyên đến khách hàng bằng văn bản tình trạng tài khoản của khách hàng và yêu cầu khách hàng xác nhận tình trạng tài khoản đó.

2. Trong trường hợp tiền ký quỹ vượt quá mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và thực hiện theo các yêu cầu của khách hàng về việc hoàn lại số tiền ký quỹ vượt mức.

3. Trong trường hợp tiền ký quỹ không đủ mức cần thiết theo thỏa thuận của các bên thì thành viên kinh doanh phải thông báo ngay đến khách hàng và yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung cho đủ mức ký quỹ cần thiết.

4. Khi không đồng ý với thông tin về tình trạng tài khoản mà thành viên kinh doanh cung cấp, khách hàng phải khiếu nại ngay đến thành viên kinh doanh và thành viên kinh doanh đó phải trả lời cho khách hàng bằng văn bản.

## Chương VII
## XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

**Điều 50. Giải quyết tranh chấp**

Tranh chấp liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định về giải quyết tranh chấp trong thương mại của Luật Thương mại và pháp luật liên quan.

**Điều 51. Giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa được giải quyết theo quy định của pháp luật hiện hành về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

**Điều 52. Hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa**

1. Sở Giao dịch hàng hóa, các thành viên của Sở Giao dịch hàng hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa có hành vi vi phạm sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

a) Thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 70 và 71 của Luật Thương mại;

b) Không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ liên quan đến quản lý nhà nước hoặc không tuân thủ yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Luật Thương mại và Nghị định này;

c) Vi phạm các quy định khác của Nghị định này và của pháp luật liên quan.

2. Trường hợp thương nhân có hành vi vi phạm gây thiệt đến lợi ích vật chất của tổ chức, cá nhân liên quan thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

**Điều 53. Thẩm quyền, thủ tục xử lý vi phạm hành chính**

Thẩm quyền và thủ tục xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại Điều 52 Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

## Chương VIII
## ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

**Điều 54. Hiệu lực thi hành**[3]

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

**Điều 55. Tổ chức thực hiện**[4]

1. Bộ trưởng Bộ Thương mại, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

---

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

Số: 18/VBHN-BCT

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2014*
**BỘ TRƯỞNG**

**Vũ Huy Hoàng**

---

[3] Điều 5 Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

"***Điều 5. Hiệu lực thi hành***

*Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012."*

[4] Điều 6 Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung thủ tục hành chính tại một số Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012 quy định như sau:

***"Điều 6. Trách nhiệm thi hành***

*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."*